

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT)

### I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>

1. Tên đơn vị: Trường Tiểu học Đại Quang

2. Địa chỉ:

- Cơ sở chính: Thôn Tam Hòa, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.
- Cơ sở 2: Thôn Phú Hương, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.
- Email: [tieuhocdaiquang@gmail.com](mailto:tieuhocdaiquang@gmail.com)
- Website : <http://thdaiquang.quangnam.vnptweb.vn/>

3. Loại hình trường: Trường Tiểu học công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

Trường Tiểu học Đại Quang xác định tập trung xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

Nhiệm vụ của nhà trường: Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ trên địa bàn xã Đại Quang. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại nhà trường. Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định. Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương. Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Mục tiêu: Nhà trường tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản, đặt nền móng cho sự phát triển hài

hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực phù hợp với lứa tuổi; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt để các em tiếp tục học tập ở cấp trung học cơ sở.

Năm 2025 và những năm tiếp theo, Trường TH Đại Quang tiếp tục xây dựng và giữ vững các yêu cầu về trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Đến năm 2026, nhà trường tổ chức tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài chu kỳ 2021-2026 để công nhận lại trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

### **5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:**

Tiền thân của Trường Tiểu học Đại Quang được hình thành từ năm 1959 tại vị trí thôn Tam Hòa hiện nay và mang tên Trường Tiểu học Đại Lộc, qua nhiều năm thay đổi, đến sau ngày quê hương Đại Lộc được giải phóng (ngày 28 tháng 3 năm 1975), Chính quyền Cách mạng tiếp quản, trường tiếp tục hoạt động (từ ngày 10 tháng 9 năm 1975). Từ cơ sở cũ trường cấp 2 Đại Quang được thành lập, trong đó có HS của cả 2 cấp học (Tiểu học và Trung học cơ sở). Đến hết năm học 1981- 1982, số lượng HS cả 02 cấp học ngày càng tăng nhanh, trường lớp, phòng học không đáp ứng đủ nhu cầu học tập của con em trong xã; với khó khăn trên được lãnh đạo chính quyền các cấp và Ty Giáo dục Quảng Nam - Đà Nẵng cho tách ra làm 02 trường: Trường THCS Đại Quang 1 (2 cấp học) và THCS Đại Quang 2 (2 cấp học).

Đến năm học 1986-1987, Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, vì vậy giáo dục cũng phải phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Số lượng HS tại thời điểm này tăng, nhất là cấp 1 nên trường lại phải tách ra thêm 01 trường cấp 1 được mang tên Trường Tiểu học Đại Quang 3. Đến năm 1997, Trường THCS số 2 Đại Quang (thôn Phú Hương) được tách ra, học sinh cấp 2 về học tại Trường THCS Nguyễn Du, thành lập mới Trường Tiểu học số 2 Đại Quang trên cơ sở cũ Trường THCS Đại Quang 2, Trường Tiểu học Đại Quang 3 được đổi tên thành Trường Tiểu học số 1 Đại Quang, tiếp tục giảng dạy tại cơ sở cũ đến cuối năm học 2002-2003.

Đến năm học 2006-2007, Trường Tiểu học số 1 Đại Quang được đổi tên thành Trường Tiểu học Trần Tổng (*thôn Tam Hòa, xã Đại Quang*), Trường Tiểu học số 2 Đại Quang đổi tên là Trường TH Trịnh Thị Liên (*thôn Phú Hương, xã Đại Quang*). Hai trường tiểu học trên địa bàn xã tiếp tục xây dựng và phát triển mọi mặt. Cả hai trường đều đạt các tiêu chuẩn và được công nhận là trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

Đến năm 2020, hai trường (TH Trần Tổng và TH Trịnh Thị Liên) tiếp tục được sáp nhập thành Trường Tiểu học Đại Quang. Qua nhiều năm xây dựng và phát triển, đến nay trường đã có quy mô rộng lớn. Trường phụ trách giáo dục cấp tiểu học toàn xã Đại Quang với 890 học sinh/29 lớp và được bố trí ở 2 điểm trường trên cơ sở của 2 trường cũ (TH Trần Tổng và TH Trịnh Thị Liên). Toàn trường có 30 phòng học, 10 phòng học bộ môn, 02 khu thư viện thiết bị; 02 khu hành chính đặt tại 02 điểm trường với đầy đủ các phòng làm việc. Cả hai điểm trường đều được xây dựng bố trí sân chơi, sân tập rộng

lớn, 02 nhà đa năng để học sinh luyện tập. Hai khu bán trú được phát huy phục vụ nhu cầu ăn ở, sinh hoạt buổi trưa cho học sinh có nhu cầu. Đội ngũ có 52 cán bộ, giáo viên nhân viên. Trong đó 44 giáo viên phần lớn có trình độ Đại học thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy theo yêu cầu hiện nay. Chất lượng dạy học của nhà trường ngày càng được nâng cao và duy trì bền vững.

**6. Đại diện nhà trường:** Ông Nguyễn Hữu Dung – Hiệu trưởng, làm việc tại cơ sở chính (thôn Tam Hòa, xã Đại Quang huyện Đại Lộc). Số ĐT: 0968257721. Email: [Dunggddq@gmail.com](mailto:Dunggddq@gmail.com).

**7. Tổ chức bộ máy:**

- Thành lập trường: Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND huyện Đại Lộc về việc sáp nhập Trường Tiểu học Trần Tổng và Trường Tiểu học Trịnh Thị Liên thành Trường Tiểu học Đại Quang.

- Hội đồng trường: Thành lập theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện Đại Lộc về việc thành lập Hội đồng trường Trường Tiểu học Đại Quang nhiệm kỳ 2022-2027.

- Hiệu trưởng: ông Nguyễn Hữu Dung được bổ nhiệm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Đại Lộc về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Phó hiệu trưởng: Ông Lê Văn Quảng được bổ nhiệm theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Đại Lộc về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường: Ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-THĐQ ngày 12/9/2024 của Hiệu trưởng Trường TH Đại Quang.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên</b>	<b>52</b>			<b>46</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>							
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>44</b>			<b>43</b>		<b>1</b>		<b>1</b>	<b>31</b>	<b>12</b>	<b>42</b>	<b>2</b>		
1	Giáo viên Tiểu học	31			31					22	9	29	2		
2	Tiếng dân tộc														
3	Ngoại ngữ	6			6					3	3	6			
4	Tin học	2			2					2		2			
5	Âm nhạc	2			1		1		1	1		2			

6	Mỹ thuật	1			1				1		1			
7	Thể dục	2			2				2		2			
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>02</b>			<b>2</b>					<b>02</b>	<b>02</b>			
1	Hiệu trưởng	1			1					1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1	1			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>6</b>			<b>1</b>	<b>3</b>		<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>				
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán	1			1					1				
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1				1			1					
5	Nhân viên thư viện	2				2			2					
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ	2						2						

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

**1. Tổng diện tích đất của trường:** 15.582m<sup>2</sup>. Bình quân 17m<sup>2</sup>/1 HS, vượt yêu cầu so với quy định.. Trong đó: điểm chính: 8.660m<sup>2</sup>; Cơ sở 2: 6.922m<sup>2</sup>.

#### 2. Khối phòng hành chính quản trị:

**Phòng làm việc:** Trường có 02 khu hành chính đặt tại 02 điểm trường. Mỗi khu có đầy đủ các phòng làm việc gồm: Phòng hiệu trưởng, phòng phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng làm việc của Liên đội, phòng giáo viên. Hai khu thư viện tổng diện tích: 360m<sup>2</sup>; Diện tích đủ để bố trí đầy đủ các phòng làm việc, phòng đọc giáo viên, phòng đọc học sinh, kho sách, kho thiết bị.

**Phòng học, hỗ trợ học tập:** Tổng số 30 phòng học/29 lớp; 02 phòng Tin học, 02 phòng học ngoại ngữ, 02 phòng dạy Mỹ thuật, 02 phòng học Âm nhạc. Mỗi điểm trường có 01 nhà đa năng và 01 sân bóng để học sinh tập luyện, rèn luyện thể chất. Tất cả các phòng học, phòng làm việc được bố trí đầy đủ các phương tiện làm việc và dạy học như: ti vi, máy tính... tạo điều kiện tốt cho cán bộ, giáo viên, nhân viên làm việc và dạy học.

**Các công trình phụ trợ:** Mỗi điểm trường có một khu bán trú không gian diện tích đủ phục vụ ăn, nghỉ cho 250 học sinh (điểm chính: 170 học sinh, Cơ sở 2: 80 học sinh). Công trình vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, cống thoát nước, thu gom rác

thải đáp ứng yêu cầu của hoạt động giáo dục. Môi trường sư phạm của trường luôn xanh, sạch, đẹp an toàn đảm bảo các tiêu chí trường học an toàn, hạnh phúc.

Thiết bị dạy học: Toàn trường có đủ thiết bị dạy học tối thiểu cho các lớp 1, 2, 3, 4 theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT. Hiện nay số thiết bị dạy học lớp 5 còn thiếu so với quy định. Ngoài ra, nhà trường còn đầu tư mua sắm trang bị mỗi phòng học 01 tivi màn hình lớn để phục vụ dạy học.

- **Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường:** Nhà trường đã ban hành đầy đủ danh mục sách giáo khoa của 5 khối lớp, cụ thể như sau:

### Lớp 1

TT	Tên sách	Tác giả	NXB	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bằng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phương, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sĩ Tung (Tổng chủ biên) Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Giáo dục thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Phương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1 (I-learn Smart Start)	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương, Nguyễn Thị Uyên Sa, Nguyễn Hoàng Thiên Ý.	NXB Đại học Sư phạm TP HCM	

## Lớp 2

TT	Tên sách	Tác giả	NXB	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Hoạt động trải nghiệm 2	Bùi Sĩ Tung (Tổng chủ biên) Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Âm nhạc 2	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Mĩ thuật 2	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Giáo dục thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Phương.	NXB Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1 (I-learn Smart Start)	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương, Nguyễn Thị Uyên Sa, Nguyễn Hoàng Thiên Ý.	NXB Đại học Sư phạm TP HCM	

## Lớp 3

TT	Tên sách	Tác giả	NXB	Thuộc bộ sách
1.	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2.	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

3.	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4.	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5.	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6.	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7.	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8.	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9.	Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10.	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11.	Tiếng Anh 3 - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

#### Lớp 4

TT	Tên sách	Tác giả	NXB	Thuộc bộ sách
1	Tiếng Việt 4	<b>Tập 1:</b> Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan <b>Tập 2:</b> Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo Đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	LS&ĐL 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	HĐTN 4	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	GDTC 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đăng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Đồng Huy Giới, Nguyễn Bích Thảo	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

## Lớp 5

STT	Tên sách (Tên bộ sách)	Tác giả (Tổng chủ biên/Chủ biên)	Tổ chức, cá nhân
1	Toán 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
2	Tiếng Việt 5, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
3	Tiếng Việt 5, Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
4	Đạo đức 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan	NXBGD Việt Nam
5	Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng	NXBGD Việt Nam
6	Lịch sử và Địa lí 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang	NXBGD Việt Nam
7	Tin học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công	NXBGD Việt Nam
8	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng	NXBGD Việt Nam
9	Giáo dục thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết	NXBGD Việt Nam
10	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính	NXBGD Việt Nam
11	Mĩ thuật 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đình Gia Lê	NXBGD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy	NXBGD Việt Nam
13	Tiếng Anh 5 (Global success)	Hoàng Văn Vân	NXBGD Việt Nam

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

Trường Tiểu học Đại Quang được Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam đánh giá ngoài, công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 tại thời điểm tháng 11 năm 2021 theo Quyết định 2178/QĐ-SGDĐT ngày 05/11/2021 của Giám đốc Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam và Công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 thời điểm tháng 11 năm 2021 theo Quyết định số 2177/QĐ-SGDĐT ngày 05/11/2021 của Giám đốc Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam.

Từ đó đến nay, trường tiếp tục thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng, cơ sở vật chất được sửa chữa đảm bảo, cơ cấu tổ chức được củng cố, công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm, chất lượng giáo dục được giữ vững và từng bước nâng cao. Theo kế hoạch, đến tháng 9 năm 2026 nhà trường tiếp tục tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài theo chu kỳ 2021-2026 để công nhận lại đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

**Đầu năm học 2023-2024 nhà trường tuyển sinh với kết quả như sau:**

Khối lớp	Số lớp	Tổng số học sinh	Nữ	HS K/tật	Bình quân	2 buổi /ngày	
						Số lớp	Số HS
1	6	172	86	2	28.7	6	172
2	6	168	80	0	28	6	168
3	6	201	98	1	33.5	6	201
4	6	184	84	1	30.7	6	184
5	7	193	89	1	27.6	7	193
<b>Tổng cộng</b>	<b>31</b>	<b>918</b>	<b>437</b>	<b>5</b>	<b>29.6</b>	<b>31</b>	<b>918</b>

Tuyển sinh đầu năm trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 172/172 trẻ, đạt tỉ lệ: 100%.

Trong năm học có 01 học sinh lớp 2 chuyển đi, 04 học sinh chuyển đến ở các lớp 1,2,3,4.

### **Kết quả giáo dục cuối năm học 2023-2024**

- Kết quả giáo dục các môn học cơ bản

Khối lớp	TS HS được đánh giá	Môn Toán						Môn Tiếng Việt					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Một	173	147		26		0		135		38		0	
Hai	170	134		36		0		127		43		0	
Ba	201	154		47		0		144		57		0	
Bốn	178	143		35		0		141		37		0	
Năm	198	178		20		0		144		54		0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>920</b>	<b>756</b>	<b>82.2</b>	<b>164</b>	<b>17.8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>691</b>	<b>75.1</b>	<b>129</b>	<b>24.9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Khối</b>	<b>TS</b>	<b>Môn Khoa học</b>						<b>Môn Lịch sử và Địa lí</b>					

lớp	HS được đánh giá	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Một	173	149		24		0							
Hai	170	148		22		0							
Ba	201	175		26		0							
Bốn	178	159		19		0		159		19		0	
Năm	198	181		17		0		173		25		0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>920</b>	<b>812</b>	<b>88.3</b>	<b>108</b>	<b>11.7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>332</b>	<b>88.3</b>	<b>44</b>	<b>11.7</b>	<b>0</b>	
Khối lớp	TS HS được đánh giá	Môn Tiếng Anh						Môn Tin học					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Một	173	133		40		0							
Hai	170	129		41		0							
Ba	201	151		50		0		152		49		0	
Bốn	178	136		42		0		146		32		0	
Năm	198	151		47		0		152		46		0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>920</b>	<b>700</b>	<b>76.1</b>	<b>220</b>	<b>23.9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>77.9</b> <b>9</b>	<b>127</b>	<b>22.0</b> <b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

- Số học sinh hoàn thành Chương trình lớp học, hoàn thành chương trình TH:

Khối lớp	Tổng số HS	HS hoàn thành lớp học	Tỉ lệ	HS lớp 5 hoàn thành CTTH	Tỉ lệ
Một	173	173	100	/	
Hai	170	170	100	/	
Ba	201	201	100	/	
Bốn	178	178	100	/	
Năm	198	198	100	198	100
<b>Tổng cộng</b>	<b>920</b>	<b>920</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

### 1. Ngân sách Nhà nước cấp năm 2024

	<b>Kinh phí đã cấp</b>	<b>Kinh phí đã thực hiện</b>
<b>Tổng kinh phí</b>	<b>8,404,641,000</b>	<b>8,404,641,000</b>
<b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>	<b>8,053,612,000</b>	<b>8,053,612,000</b>
<b>Kinh phí giao tự chủ, giao khoán 13</b>	<b>8,053,612,000</b>	<b>8,053,612,000</b>
Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8,053,612,000	8,053,612,000
Giáo dục tiểu học	8,053,612,000	8,053,612,000
Tiền lương	3,760,482,857	3,760,482,857
Lương theo ngạch, bậc	3,760,482,857	3,760,482,857
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	597,996,322	597,996,322
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	597,996,322	597,996,322
Phụ cấp lương	2,017,871,137	2,017,871,137
Phụ cấp chức vụ	93,363,759	93,363,759
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	27,243,382	27,243,382
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2,484,000	2,484,000
Phụ cấp ưu đãi nghề	1,287,934,434	1,287,934,434
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15,264,000	15,264,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	591,581,562	591,581,562
Phúc lợi tập thể	54,746,400	54,746,400
Chi khác	54,746,400	54,746,400
Các khoản đóng góp	1,120,952,413	1,120,952,413
Bảo hiểm xã hội	833,901,369	833,901,369
Bảo hiểm y tế	146,158,574	146,158,574
Kinh phí công đoàn	92,286,205	92,286,205
Bảo hiểm thất nghiệp	48,606,265	48,606,265
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	30,506,400	30,506,400
Chi khác	30,506,400	30,506,400
Thanh toán dịch vụ công cộng	44,399,188	44,399,188
Tiền điện	38,246,486	38,246,486
Tiền nước	1,202,702	1,202,702
Tiền vệ sinh, môi trường	4,950,000	4,950,000
Vật tư văn phòng	134,858,560	134,858,560
Văn phòng phẩm	13,238,540	13,238,540
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	106,880,000	106,880,000
Vật tư văn phòng khác	14,740,020	14,740,020
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14,899,671	14,899,671
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6,899,671	6,899,671
Tuyên truyền; quảng cáo	8,000,000	8,000,000
Hội nghị	17,957,360	17,957,360
Chi phí khác	17,957,360	17,957,360
Công tác phí	34,950,000	34,950,000

Tiền vé máy bay, tàu, xe	1,750,000	1,750,000
Phụ cấp công tác phí	1,550,000	1,550,000
Tiền thuê phòng ngủ	450,000	450,000
Khoản công tác phí	31,200,000	31,200,000
Chi phí thuê mướn	19,150,000	19,150,000
Thuê lao động trong nước	10,800,000	10,800,000
Chi phí thuê mướn khác	8,350,000	8,350,000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	112,440,960	112,440,960
Các thiết bị công nghệ thông tin	47,296,000	47,296,000
Tài sản và thiết bị văn phòng	9,852,000	9,852,000
Đường điện, cấp thoát nước	26,292,960	26,292,960
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	29,000,000	29,000,000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14,990,000	14,990,000
Các thiết bị công nghệ thông tin	14,990,000	14,990,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	66,240,732	66,240,732
Chi mua hàng hóa, vật tư	36,732,732	36,732,732
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2,840,000	2,840,000
Chi khác	26,668,000	26,668,000
Chi khác	11,170,000	11,170,000
Chi các khoản khác	11,170,000	11,170,000
<b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>351,029,000</b>	<b>351,029,000</b>
<b>Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoản 12</b>	<b>106,670,000</b>	<b>106,670,000</b>
Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	106,670,000	106,670,000
Giáo dục tiểu học	106,670,000	106,670,000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1,170,000	1,170,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1,170,000	1,170,000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10,500,000	10,500,000
Tiền ăn	10,500,000	10,500,000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	95,000,000	95,000,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	95,000,000	95,000,000
<b>Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 15</b>	<b>13,380,000</b>	<b>13,380,000</b>
Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13,380,000	13,380,000
Giáo dục tiểu học	13,380,000	13,380,000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1,440,000	1,440,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1,440,000	1,440,000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7,440,000	7,440,000
Tiền ăn	7,440,000	7,440,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4,500,000	4,500,000
Chi khác	4,500,000	4,500,000
<b>Kinh phí nguồn quỹ tiền thưởng 18</b>	<b>230,979,000</b>	<b>230,979,000</b>

Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230,979,000	230,979,000
Giáo dục tiểu học	230,979,000	230,979,000
Tiền thưởng	230,979,000	230,979,000
Thưởng thường xuyên	230,979,000	230,979,000
<b>Kinh phí giữ lại 28</b>		
Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
Giáo dục tiểu học		

**2. Các khoản thu khác:** Không có

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

Đơn vị trường hoàn thành nhiệm vụ năm học và được đánh giá xếp loại cuối năm Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của Trường Tiểu học Đại Quang theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

<sup>1</sup> Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

<sup>2</sup> Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

<sup>3</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>4</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>5</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>6</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>7</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>8</sup> Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.